

Số: 2324 /STC-NS

Bình Phước, ngày 26 tháng 8 năm 2022

V/v phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu Giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước.

Sở Tài chính nhận được Công văn số 1500/SLĐTBXH-QLLVXH ngày 08/8/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đề xuất phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, được điều chỉnh tại Công văn số 1538/SLĐTBXH-QLLVXH ngày 10/8/2022 và Công văn số 1612/SLĐTBXH-QLLVXH ngày 19/8/2022,

Qua nghiên cứu, Sở Tài chính kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Phân bổ kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2022 cho các địa phương đơn vị với số tiền là 22.258 triệu đồng (Hai mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu đồng), cụ thể như sau:

1.1 Các sở, ngành: 5.783 triệu đồng

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: 4.625 triệu đồng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 508 triệu đồng.

- Sở Y tế: 200 triệu đồng
- Sở Thông tin và Truyền thông: 450 triệu đồng.
- 1.2 Các địa phương: 16.475 triệu đồng
- Thành phố Đồng Xoài: 805 triệu đồng.
- Thị xã Phước Long: 837 triệu đồng.
- Thị xã Bình Long: 760 triệu đồng.
- Huyện Bù Gia Mập: 2.679 triệu đồng.
- Huyện Lộc Ninh: 1.805 triệu đồng.
- Huyện Phú Riềng: 1.309 triệu đồng.
- Huyện Bù Đốp: 1.658 triệu đồng.
- Huyện Hớn Quản: 1.804 triệu đồng.
- Huyện Đồng Phú: 1.135 triệu đồng.
- Huyện Bù Đăng: 2.778 triệu đồng.
- Huyện Chơn Thành: 905 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Biểu mẫu đính kèm)

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022: 21.376 triệu đồng.
- Nguồn chi khác ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022: 882 triệu đồng.

3. Giao:

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất. Tiếp tục phối hợp với các địa phương, đơn vị tham mưu bố trí vốn đối ứng vốn ngân sách địa phương đúng theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Các sở ngành khẩn trương triển khai các chương trình, dự án theo nhiệm vụ được giao; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đối ứng nguồn vốn của ngân sách huyện theo đúng quy định; khẩn trương triển khai thực hiện các chương trình, dự án; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NS (H).

GIÁM ĐỐC



Đỗ Tấn Nam

**BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN VỐN GIAO CÁC SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CT MTQG NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương/đơn vị	Nguồn vốn giao năm 2022 (Ngân sách trung ương và tỉnh)									Tổng Ngân sách cấp huyện đối ứng	TỔNG VỐN THỰC HIỆN
		Tổng	Theo Dự án						Theo nguồn			
			DA 2	TDA 1, DA 3	TDA 1, DA 4	TDA 3, DA 4	DA 6	DA 7	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
I	Các sở, ngành	5.783	356	308	1.064	1.532	359	2.164	5.783	0		5.783
1	Sở Lao động - TB&XH	4.625	356		1.064	1.532	109	1.564	4.625	0	X	4.625
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	508		308				200	508	0		508
3	Sở Y tế	200						200	200	0		200
5	Sở Thông tin và Truyền thông	450					250	200	450	0		450
II	Các huyện, thị xã, thành phố	16.475	7.189	2.948	4.464	656	233	985	15.593	882	1.484	17.959
1	Thị xã Phước Long	837	324	133	292	34	10	44	837	0	128	965
2	Thành phố Đồng Xoài	805	288	118	303	48	9	39	805	0	123	928
3	Thị xã Bình Long	760	285	117	275	36	8	39	760	0	117	877
4	Huyện Bù Gia Mập	2.679	1.289	529	567	73	44	177	2.394	285	85	2.764
5	Huyện Lộc Ninh	1.805	797	327	472	67	33	109	1.714	91	172	1.977
6	Huyện Phú Riềng	1.309	554	227	378	58	16	76	1.250	59	130	1.439
7	Huyện Bù Đốp	1.658	750	307	424	53	21	103	1.582	76	158	1.816

TT	Địa phương/đơn vị	Nguồn vốn giao năm 2022 (Ngân sách trung ương và tỉnh)									Tổng Ngân sách cấp huyện đối ứng	TỔNG VỐN THỰC HIỆN
		Tổng	Theo Dự án						Theo nguồn			
			DA 2	TDA 1, DA 3	TDA 1, DA 4	TDA 3, DA 4	DA 6	DA 7	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
8	Huyện Hón Quán	1.804	794	325	471	82	23	109	1.724	80	174	1.978
9	Huyện Đồng Phú	1.135	456	187	365	50	14	63	1.135	0	169	1.304
10	Huyện Bù Đăng	2.778	1.316	540	591	106	45	180	2.487	291	91	2.869
11	Huyện Chơn Thành	905	336	138	326	49	10	46	905	0	137	1.042
TỔNG CỘNG		22.258	7.545	3.256	5.528	2.188	592	3.149	21.376	882	1.484	23.742

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP (Tiêu dự án 1, Dự án 4)**

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	5.322	206	5.528	431	5.959
I	Sở Lao động – TB&XH (20%)	1.064		1.064	X	1.064
II	Các huyện, thị xã, thành phố (80%)	4.258	206	4.464	431	4895
1	Thị xã Phước Long	292	0	292	44	336
2	Thành phố Đồng Xoài	303	0	303	45	348
3	Thị xã Bình Long	275	0	275	41	316
4	Huyện Bù Gia Mập	506	61	567	15	582
5	Huyện Lộc Ninh	450	22	472	45	517
6	Huyện Phú Riềng	360	18	378	36	414
7	Huyện Bù Đốp	404	20	424	40	464
8	Huyện Hớn Quản	449	22	471	45	516
9	Huyện Đồng Phú	365	0	365	55	420
10	Huyện Bù Đăng	528	63	591	16	607
11	Huyện Chơn Thành	326	0	326	49	375

BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN HỖ TRỢ VIỆC LÀM BỀN VỮNG
(Tiểu dự án 3, Dự án 4)

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	2.188	0	2.188	98	2.286
I	Sở Lao động – TB&XH (70%)	1.532	0	1.532	98	1.532
II	Các huyện, thị xã, thành phố (30%)	656	0	656	98	754
1	Thị xã Phước Long	34	0	34	5	39
2	Thành phố Đồng Xoài	48	0	48	7	55
3	Thị xã Bình Long	36	0	36	5	41
4	Huyện Bù Gia Mập	73	0	73	11	84
5	Huyện Lộc Ninh	67	0	67	10	77
6	Huyện Phú Riềng	58	0	58	9	67
7	Huyện Bù Đốp	53	0	53	8	61
8	Huyện Hớn Quản	82	0	82	12	94
9	Huyện Đồng Phú	50	0	50	8	58
10	Huyện Bù Đăng	106	0	106	16	122
11	Huyện Chơn Thành	49	0	49	7	56

Ghi chú : Do kinh phí đối ứng tính trên ngân sách trung ương phân bổ giao về cho từng huyện ít, nên đề xuất ngân sách huyện đối ứng 15% (không chia nhỏ ra huyện, tỉnh).

BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO (Dự án 2)

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			Vốn huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Vốn Trung ương	Vốn tỉnh đối ứng	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	7.128	417	7.545	599	8.143
I	Sở Lao động – TB&XH (5%)	356		356	599	356
II	Các huyện, thị xã, thành phố (95%)	6.772	417	7.189	599	7.787
1	Thị xã Phước Long	324	0	324	49	373
2	Thành phố Đồng Xoài	288	0	288	43	331
3	Thị xã Bình Long	285	0	285	43	328
4	Huyện Bù Gia Mập	1.151	138	1.289	35	1.324
5	Huyện Lộc Ninh	759	38	797	76	873
6	Huyện Phú Riềng	528	26	554	53	607
7	Huyện Bù Đốp	714	36	750	71	821
8	Huyện Hớn Quản	756	38	794	76	869
9	Huyện Đồng Phú	456	0	456	68	524
10	Huyện Bù Đăng	1.175	141	1.316	35	1.351
11	Huyện Chơn Thành	336	0	336	50	386

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (Tiểu dự án 1, thuộc Dự án 3)**

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	3.084	172	3.256	246	3.502
I	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (10%)	308		308	X	308
II	Các huyện, thị xã, thành phố (90%)	2.776	172	2948	246	3.194
1	Thị xã Phước Long	133	0	133	20	153
2	Thành phố Đồng Xoài	118	0	118	18	136
3	Thị xã Bình Long	117	0	117	18	135
4	Huyện Bù Gia Mập	472	57	529	14	543
5	Huyện Lộc Ninh	311	16	327	31	358
6	Huyện Phú Riềng	216	11	227	22	249
7	Huyện Bù Đốp	292	15	307	29	336
8	Huyện Hớn Quản	310	15	325	31	356
9	Huyện Đồng Phú	187	0	187	28	215
10	Huyện Bù Đăng	482	58	540	14	554
11	Huyện Chơn Thành	138	0	138	21	159

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUYỀN THÔNG VÀ
GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN (Dự án 6)**

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT : triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			Ngân sách huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	562	30	592		592
I	Tiểu dự án 01	250	0	250		250
1	Sở Thông tin truyền thông (cơ quan chủ trì tiểu dự án 01)	250	0	250		250
II	Tiểu dự án 02	312	30	342		342
1	Sở Lao động – TB&XH (35%)	109	0	109		109
2	Các huyện, thị xã, thành phố (65%)	203	30	233	Tùy tình hình ngân sách địa phương để bố trí	233
2.1	Thị xã Phước Long	10	0	10		10
2.2	Thành phố Đồng Xoài	9	0	9		9
2.3	Thị xã Bình Long	8	0	8		8
2.4	Huyện Bù Gia Mập	34	10	44		44
2.5	Huyện Lộc Ninh	23	10	33		33
2.6	Huyện Phú Riềng	16	0	16		16
2.7	Huyện Bù Đốp	21	0	21		21
2.8	Huyện Hớn Quản	23	0	23		23
2.9	Huyện Đồng Phú	14	0	14		14
2.10	Huyện Bù Đăng	35	10	45		45
2.11	Huyện Chơn Thành	10	0	10	10	

Ghi chú : Do nguồn vốn phân bổ về địa phương ít nên không tính tỷ lệ đối ứng của địa phương theo nghị quyết 10/NQ-HDND. Đề nghị địa phương chủ động cân đối nguồn lực, bố trí thêm để thực hiện đạt mục tiêu, yêu cầu của dự án.

**BẢNG PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ
GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH (Dự án 7)**

(Kèm theo Công văn số 2324/STC-NS ngày 26/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT : triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Vốn giao về địa phương, đơn vị			NS Huyện đối ứng	Tổng nguồn vốn thực hiện
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng		
	Tổng nguồn vốn	3.092	57	3.149	110	3.259
I	Các sở, ngành (70%)	2.164	0	2.164		2.164
1	Sở Lao động – TB&XH (chủ trì DA2, DA4, Tiểu DA2 thuộc DA6, DA7)	1.564	0	1.564		1.564
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ trì Tiểu DA 1 thuộc DA3)	200	0	200		200
3	Sở Y tế (chủ trì Tiểu DA2 thuộc DA3)	200	0	200		200
4	Sở Thông tin và Truyền thông (Tiểu DA 1, DA6)	200	0	200		200
II	Các huyện, thị xã, thành phố (30%)	928	57	985	110	1.095
1	Thị xã Phước Long	44	0	44	10	54
2	Thành phố Đồng Xoài	39	0	39	10	49
3	Thị xã Bình Long	39	0	39	10	49
4	Huyện Bù Gia Mập	158	19	177	10	187
5	Huyện Lộc Ninh	104	5	109	10	119
6	Huyện Phú Riềng	72	4	76	10	86
7	Huyện Bù Đốp	98	5	103	10	113
8	Huyện Hớn Quản	104	5	109	10	119
9	Huyện Đồng Phú	63	0	63	10	73
10	Huyện Bù Đăng	161	19	180	10	190
11	Huyện Chơn Thành	46	0	46	10	56

Ghi chú : Do nguồn vốn phân bổ về địa phương ít nên không tính tỷ lệ đối ứng của địa phương theo nghị quyết 10/NQ-HDND, đề xuất mỗi huyện đối ứng 10%.